

Thứ tư, ngày 1 tháng 11 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/11/2023	•		
Tuần 30/10-03/11/2023	•		
Tháng 11/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index giao dịch trong vùng 1,020 – 1,030 trong cả ngày hôm nay trước khi bật tăng vào cuối phiên và đóng cửa tại mốc 1,039.66 điểm, tăng hơn 11 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực khi 15/18 ngành tăng điểm trong đó mức tăng mạnh nhất phải kể đến ngành Dịch vụ tài chính, tiếp sau là ngành Tài nguyên cơ bản, Du lịch và giải trí... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Hiện tại, thị trường đang trong trạng thái quá bán và có thể có các nhịp hồi phục kỹ thuật tuy nhiên rủi ro ngắn hạn là khá cao. Trong những phiên giao dịch tới, thị trường có thể trải qua những phiên giằng co trong vùng 1,020 – 1,030 điểm. Nhà đầu tư cần giao dịch cẩn trọng.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 01/11/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+11.47** điểm, đóng cửa **1039.66** điểm. HNX-Index **+3.48** điểm, đóng cửa **209.65** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+1.41)**, **VCB (+1.38)**, **VNM (+1.27)**, **FPT (+0.77)**, **VJC (+0.75)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MWG (-0.87)**, **VHM (-0.58)**, **VPB (-0.38)**, **CTG (-0.35)**, **BID (-0.25)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,111** tỷ đồng, giảm **-18.49%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13,065 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 21.01 điểm. Thị trường có **319** mã tăng, 71 mã tham chiếu, **177** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-87.39** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-683.07 tỷ)**, **MWG (-187.68 tỷ)**, **VPB (-34.46 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **201.99** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+1.59%**. Các mã diễn biến tích cực: **PVD (+4.88%)**, **GMD (+4.75%)**, **KBC (+4.71%)**
- BSC50 **+2.36%**. Các mã diễn biến tích cực: **VND (+6.44%)**, **HHV (+6.30%)**, **BCG (+6.13%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Dịch vụ tài chính	4.12%	Y tế	0.49%
Tài nguyên Cơ bản	3.61%	Bảo hiểm	0.32%
Du lịch và Giải trí	3.48%	Điện, nước & xăng	0.25%
Công nghệ Thông tin	2.65%	Bất động sản	0.10%
Thực phẩm và đồ uống	2.35%	Hàng cá nhân & Gia	-0.21%
Hàng & Dịch vụ Công	2.17%	Bán lẻ	-4.23%
Xây dựng và Vật liệu	2.15%	Truyền thông	-5.08%
Dầu khí	2.14%	VNMID	2.56%
Hóa chất	2.03%	VN30	1.18%
Ô tô và phụ tùng	1.14%	VNSML	1.02%
Ngân hàng	0.60%		

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1039.66**
Giá trị: 11110.83 tỷ **11.47 (1.12%)**
Khối ngoại (ròng): -87.39 tỷ

HNX-INDEX **209.65**
Giá trị: 1439.76 tỷ **3.48 (1.69%)**
Khối ngoại (ròng): 201.99 tỷ

UPCOM-INDEX **81.70**
Giá trị: 435.02 tỷ **0.76 (0.94%)**
Khối ngoại (ròng): -6.75 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	85.2	-1.31%
Giá vàng	1,983	-0.63%
Tỷ giá USD/VND	24,591	0.10%
Tỷ giá EUR/VND	25,966	-0.10%
Tỷ giá JPY/VND	162.55	0.10%
LS liên NH 1 tháng	2.66%	
LS TPCP 5 năm	1.99%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCI	97.87	VHM	-683.07
HPG	91.14	MWG	-187.68
SSI	75.38	VPB	-34.46
PDR	61.93	CTG	-24.66
VND	60.40	HDB	-2.08

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 01/11/2023

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	81.32	-1.20%	-2.89%	-6.71%	-6.73%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	85.22	-1.31%	-2.23%	-4.31%	-8.16%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.22	0.30%	-1.30%	-5.48%	-11.94%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	3.60	7.48%	8.45%	11.44%	-40.75%		
TTF Gas	EUR/MWh	48.01	-5.03%	-2.55%	22.04%	-58.68%		
Vàng	Ounce	1,983.38	-0.63%	0.67%	8.54%	20.39%		PNJ
Bạc	Ounce	22.85	-1.98%	-0.37%	8.43%	16.26%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,287.00	0.33%	-0.64%	0.78%	-11.10%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.87	0.06%	-0.06%	-8.27%	-22.69%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	144.00	-0.69%	-1.50%	2.86%	20.00%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	27.09	1.27%	-1.60%	2.81%	46.99%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	410.00	-1.80%	-0.97%	-5.75%	-32.79%		DPM, DCM
Niken	LB	18,267.00	0.00%	1.25%	-1.18%	-22.31%		PC1
Đồng	LB	3.65	0.01%	1.05%	0.41%	5.11%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,510.00	-1.57%	-3.09%	-18.77%	-5.28%		CSV
Thép	CNY/ton	3,725.00	0.49%	3.53%	2.84%	6.83%		HPG
Nhôm	Ton	2,252.50	-0.62%	2.81%	-2.95%	0.45%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 31/10, dầu thô Brent giảm 1.31% xuống 85.22 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.2% xuống 81.32 USD/thùng..
- Giá dầu giảm, do giảm bớt lo ngại về khả năng gián đoạn nguồn cung từ cuộc xung đột Trung Đông và số liệu cho thấy rằng sản lượng từ OPEC và Mỹ tăng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.63% xuống 1,983.38 USD/ounce, sau khi tăng lên mức cao 2,007.59 USD/ounce trong đầu phiên giao dịch và vàng kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn New York giảm 0.6% xuống 1,994.3 USD/ounce.
- Giá vàng giảm song có tháng tăng mạnh nhất kể từ tháng 3/2023, do xung đột Israel-Hamas thúc đẩy tài sản trú ẩn an toàn là vàng, trong khi trọng tâm chuyển sang cuộc họp chính sách của ngân hàng trung ương Mỹ trong tuần này.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2024 trên sàn Đại Liên tăng 0.34% lên 898.5 CNY (122.8 USD)/tấn. Trong khi đó, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 11/2023 trên sàn Singapore giảm 0.1% xuống 121.6 USD/tấn.
- Giá quặng sắt trên sàn Singapore giảm, do các thương nhân thận trọng sau số liệu sản xuất của Trung Quốc gây thất vọng.

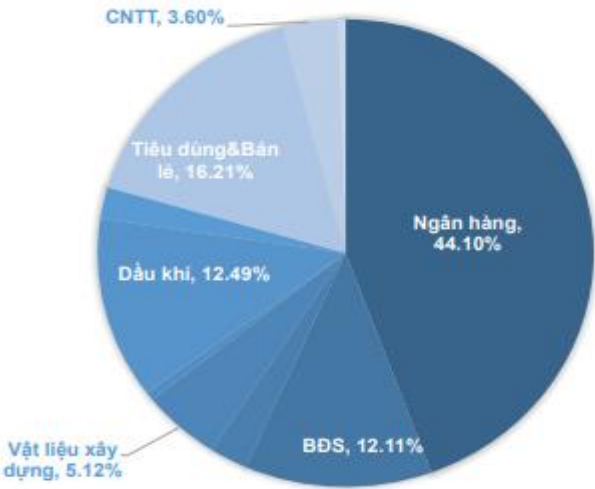
Giá hàng hóa khác

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 trên sàn ICE tăng 0.34 US cent tương đương 1.3% lên 27.09 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn London tăng 0.7% lên 730.4 USD/tấn.
- Sản lượng đường Ấn Độ niên vụ 2023/24 có thể giảm 8%.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	87.8	1.2%	0.9	19,982	5.3	5,797	15.1	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	40.0	-0.5%	0.6	8,239	0.6	4,025	9.9	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	19.8	-1.0%	1.0	6,397	3.9	1,727	11.5	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	28.2	1.8%	1.5	4,039	5.1	5,059	5.6	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	17.2	0.6%	1.3	3,652	3.7	3,496	4.9	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	27.6	2.4%	0.9	2,123	9.6	3,600	7.7	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	17.3	2.4%	1.8	2,818	1.0	714	24.2	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	26.7	4.7%	1.7	835	7.4	4,368	6.1	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	43.0	1.2%	1.6	578	2.5	3,969	10.8	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	43.8	3.4%	1.9	800	1.2	2,651	16.5	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	24.0	4.1%	2.0	5,671	18.7	(328)	-73.0	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	38.4	-1.4%	1.4	6,818	15.3	10,341	3.7	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	22.7	2.3%	1.2	2,100	5.8	1,588	14.3	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	28.6	0.0%	1.7	931	1.1	1,280	22.3	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	30.3	0.0%	1.4	474	2.0	1,582	19.2	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	80.3	1.6%	1.6	1,242	11.2	10,728	7.5	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	28.8	1.6%	0.9	460	2.6	6,403	4.5	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	28.0	3.7%	1.2	604	2.5	4,286	6.5	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	76.9	0.4%	0.6	7,192	0.9	5,567	13.8	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	32.3	1.3%	0.9	1,671	0.8	2,125	15.2	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	33.8	2.4%	1.1	658	5.8	1,953	17.3	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	24.7	4.9%	1.4	559	3.9	449	55.0	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	10.7	0.9%	0.7	1,020	1.5	602	17.8	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	70.4	3.5%	0.5	5,991	6.7	3,935	17.9	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	59.5	2.2%	1.2	3,467	4.4	916	65.0	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	35.1	-6.9%	1.7	2,090	30.1	1,069	32.8	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	72.0	0.0%	0.7	962	0.9	5,503	13.1	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	65.1	3.3%	0.7	486	1.4	7,080	9.2	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	61.8	4.7%	0.6	770	1.8	7,470	8.3	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	85.4	2.9%	0.7	4,416	7.6	4,573	18.7	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	27.4	-1.10%	0.9	5,362	3.4	3,664	7.5	1.2	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	21.6	0.9%	0.9	3,416	4.3	3,722	5.8	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.2	0.3%	0.8	2,032	5.1	2,765	6.2	1.3	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	15.1	3.1%	0.9	1,573	1.2	1,410	10.7	1.5	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	18.0	0.6%	1.3	1,859	1.8	3,534	5.1	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	17.4	6.4%	2.0	860	17.2	467	37.2	1.4	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	15.8	0.0%	1.1	1,416	2.0	2,697	5.9	1.1	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	27.2	5.4%	1.5	1,657	34.2	1,090	24.9	1.9	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	14.6	4.7%	1.9	168	3.0	318	45.8	5.9	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	10.0	2.0%	1.8	0	0.4	445	22.5	1.0	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	50.3	-0.6%	1.7	203	1.8	681	73.8	0.6	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	13.5	6.3%	1.6	181	3.2	919	14.7	0.5	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	10.0	4.3%	2.1	77	1.8	482	20.7	0.8	3.1%	3.8%
BCM	KCN	58.0	-1.0%	0.7	2,444	0.4	418	138.8	3.4	2.7%	1.7%
HUT	KCN	17.5	5.4%	1.5	636	4.0	56	309.7	4.3	2.0%	1.3%
PHR	KCN	43.0	3.0%	1.2	238	0.4	6,568	6.6	1.7	15.4%	26.9%
SZC	KCN	32.8	3.0%	1.6	160	1.2	1,405	23.3	2.4	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	17.7	4.1%	2.2	444	4.4	(2,105)	-8.4	1.1	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	11.1	-0.4%	1.4	172	0.1	176	63.1	0.9	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	17.9	2.3%	2.4	192	4.1	(2,655)	-6.7	0.9	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	54.0	3.3%	0.9	147	0.6	5,309	10.2	1.3	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	21.4	1.7%	1.7	66	1.1	1,482	14.4	0.8	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	13.1	1.6%	2.0	1,040	6.0	(295)	-44.3	0.6	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	16.8	1.2%	2.7	419	10.8	(317)	-53.2	0.7	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	30.5	2.7%	1.3	168	2.7	2,190	13.9	2.2	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	20.6	2.0%	2.7	512	16.6	152	135.3	1.6	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	12.0	4.3%	1.9	123	0.6	1,597	7.5	0.8	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.0	3.4%	1.6	0	5.1	1,596	11.3	1.1	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	23.0	4.8%	0.7	303	4.9	2,993	7.7	0.9	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	26.2	2.3%	1.6	86	0.1	1,353	19.4	1.7	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	21.8	3.8%	1.0	106	0.2	1,980	11.0	1.5	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	52.1	-1.0%	0.8	867	1.0	6,445	8.1	1.1	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	18.0	4.3%	1.7	626	8.0	384	46.9	0.8	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	22.8	0.9%	0.6	268	0.2	2,560	8.9	1.4	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	25.6	1.4%	1.5	318	0.6	2,739	9.3	1.2	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	24.6	3.8%	1.6	271	1.8	944	26.0	1.2	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	12.2	0.0%	0.7	169	0.2	636	19.1	0.7	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	7.4	6.1%	2.6	162	1.7	(79)	-94.6	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	57.4	1.2%	0.4	2,998	1.7	3,518	16.3	3.0	62.3%	18.7%
QNS	F&B	44.8	2.1%	0.5	0	0.9	4,965	9.0	2.1	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	88.0	1.1%	1.1	488	2.2	(327)	-268.9	7.5	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	43.8	4.2%	2.2	298	3.9	2,984	14.7	3.3	23.6%	21.9%
DBC	F&B	18.6	3.0%	1.9	183	2.5	551	33.8	1.0	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	21.4	1.7%	2.4	93	0.2	837	25.6	1.2	1.4%	5.7%
BAF	F&B	23.1	0.7%	0.7	135	1.7	1,225	18.9	1.9	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	26.0	5.7%	1.8	141	2.1	2,162	12.0	1.3	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	24.5	4.3%	0.5	133	0.9	1,370	17.9	1.0	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	29.0	3.8%	1.2	124	3.5	5,742	5.0	1.0	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	73.6	3.5%	1.3	343	0.6	4,238	17.4	5.1	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	17.7	-0.6%	1.3	82	0.8	2,353	7.5	1.3	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639